TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 37741
Ngày: 03/08/21
Chuyển: NV.GS.TV.TTT
Lưu hồ sơ số:

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 03/08/2021)

Lưu ý: Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
SÀN HOSE						
1	AAA	100%	296.759.974	11.336.926	285.423.048	
2	AAM	49%	6.049.741	110.268	5.939.473	
3	AAT	49%	17.052.000	9.200	17.042.800	
4	ABS	0%	0	1.709	-1.709	
5	ACB	30%	810.584.422	810.581.022	3.400	
6	ACC	49%	14.700.000	3.610.327	11.089.673	
7	ACL	39.54%	19.832.876	1.646.761	18.186.115	
8	ADG	65%	11.700.216	7.536.545	4.163.671	
9	ADS	50%	14.034.725	332.407	13.702.318	
10	AGG	50%	41.375.288	12.332.736	29.042.552	
11	AGM	49%	8.918.000	1.150.670	7.767.330	
12	AGR	49%	103.880.000	807.379	103.072.621	
13	AMD	49%	80.117.388	2.776.895	77.340.493	
14	ANC11601	100%	13.000.000	0	13.000.000	
15	ANC11607	100%	7.000.000	0	7.000.000	
16	ANV	49%	62.494.416	1.738.801	60.755.615	
17	APC	49%	9.859.483	3.103.339	6.756.144	
18	APG	100%	34.028.900	417.350	33.611.550	
19	APH	100%	202.422.322	74.887.628	127.534.694	
20	ASM	49%	126.845.246	2.633.755	124.211.491	
21	ASP	49%	18.296.565	18.296.499	66	
22	AST	49%	22.050.000	19.166.022	2.883.978	
23	ATP	100%	15.000.000	0	15.000.000	(*)
24	BCE	49%	17.150.000	660.814	16.489.186	
25	BCG	35.78%	74.256.800	10.888.170	63.368.630	
26	BCM	49%	507.150.000	20.943.060	486.206.940	
27	BFC	49%	28.012.316	2.116.440	25.895.876	
28	BHN	49%	113.582.000	40.397.830	73.184.170	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
29	BIC	49%	57.465.678	54.295.017	3.170.661	
30	BID	30%	1.206.605.412	671.694.066	534.911.346	
31	BID10406	100%	3.500.620	0	3.500.620	
32	BID11908	100%	5.000.000	0	5.000.000	
33	BKG	49%	15.680.000	40.300	15.639.700	
34	BMC	49%	6.072.388	1.227.826	4.844.562	
35	BMI	49%	44.763.478	29.374.949	15.388.529	
36	BMP	100%	81.860.938	68.399.335	13.461.603	
37	BRC	49%	6.063.748	63.420	6.000.328	
38	BTP	49%	29.637.944	5.859.520	23.778.424	
39	BTT	49%	6.615.000	622.243	5.992.757	
40	BVH	49%	363.738.154	199.083.464	164.654.690	
41	BWE	49%	94.530.800	33.299.540	61.231.260	
42	C32	49%	7.364.771	1.616.889	5.747.882	
43	C47	49%	9.173.850	36.321	9.137.529	
44	CCI	0%	0	431.750	-431.750	
45	CCL	49%	23.274.943	571.536	22.703.407	
46	CDC	49%	10.774.470	92.921	10.681.549	
47	CEE	49%	20.335.000	2.350	20.332.650	
48	CFPT2102	100%	1.000.000	0	1.000.000	
49	CFPT2103	100%	5.000.000	0	5.000.000	(*)
50	CHDB2101	100%	2.000.000	8.000	1.992.000	
51	CHP	49%	71.987.207	5.612.015	66.375.192	
52	CHPG2101	100%	2.000.000	2.300	1.997.700	
53	CHPG2105	100%	5.000.000	5.000	4.995.000	
54	CHPG2106	100%	3.000.000	800	2.999.200	
55	CHPG2107	100%	4.000.000	2.530.300	1.469.700	
56	CHPG2108	100%	5.000.000	2.547.600	2.452.400	
57	CHPG2109	100%	1.000.000	0	1.000.000	
58	CIG	49%	15.454.574	3.550	15.451.024	
59	CII	70%	198.246.704	63.119.628	135.127.076	
60	CII42013	100%	392.932	21.451	371.481	(*)
61	CKDH2002	100%	3.000.000	1.952.860	1.047.140	
62	CKDH2101	100%	2.000.000	36.800	1.963.200	
63	CKDH2102	100%	2.000.000	42.300	1.957.700	
64	CKG	49%	40.424.892	1.811.088	38.613.804	
65	CLC	49%	12.841.715	541.226	12.300.489	
66	CLL	49%	16.660.000	2.513.961	14.146.039	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
67	CLW	49%	6.370.000	622.290	5.747.710	
68	CMBB2102	100%	1.800.000	939.900	860.100	
69	CMBB2103	100%	5.000.000	0	5.000.000	(*)
70	CMG	49%	48.999.934	38.257.570	10.742.364	
71	CMSN2101	100%	2.000.000	5.300	1.994.700	
72	CMSN2102	100%	2.000.000	1.000	1.999.000	
73	CMSN2103	100%	2.500.000	0	2.500.000	
74	CMV	49%	8.896.375	35.288	8.861.087	
75	CMWG2102	100%	2.500.000	12.000	2.488.000	
76	CMWG2104	100%	5.000.000	600	4.999.400	
77	CMWG2105	100%	2.500.000	10.000	2.490.000	
78	CMWG2106	100%	5.000.000	0	5.000.000	(*)
79	CMX	50%	15.204.375	6.072.921	9.131.454	
80	CNG	49%	13.230.000	1.326.851	11.903.149	
81	CNVL2101	100%	2.000.000	20.000	1.980.000	
82	CNVL2102	100%	3.000.000	82.400	2.917.600	
83	COM	49%	6.919.107	57.220	6.861.887	
84	CPDR2101	100%	5.000.000	3.938.300	1.061.700	
85	CPDR2102	100%	5.000.000	4.372.600	627.400	
86	CPNJ2102	100%	2.500.000	25.000	2.475.000	
87	CPNJ2104	100%	5.000.000	0	5.000.000	(*)
88	CRC	49%	7.350.000	110.170	7.239.830	
89	CRE	49%	47.039.954	3.255.527	43.784.427	
90	CSBT2101	100%	2.000.000	0	2.000.000	
91	CSM	49%	50.776.968	935.548	49.841.420	
92	CSTB2101	100%	2.000.000	0	2.000.000	
93	CSTB2103	100%	5.000.000	0	5.000.000	
94	CSTB2104	100%	2.500.000	0	2.500.000	
95	CSTB2105	100%	1.000.000	0	1.000.000	
96	CSV	49%	21.658.000	5.637.774	16.020.226	
97	CTCB2101	100%	2.000.000	35.100	1.964.900	
98	CTCB2103	100%	5.000.000	0	5.000.000	
99	CTCB2104	100%	2.000.000	0	2.000.000	
100	CTCH2003	100%	6.000.000	51.100	5.948.900	
101	CTCH2101	100%	2.000.000	0	2.000.000	
102	CTCH2102	100%	2.000.000	36.900	1.963.100	
103	CTCH2103	100%	5.000.000	7.500	4.992.500	
104	CTD	49%	38.834.950	34.705.341	4.129.609	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
105	CTF	49%	33.467.000	268.568	33.198.432	
106	CTG	30%	1.117.021.366	915.406.666	201.614.700	
107	CTI	49%	30.869.998	607.113	30.262.885	
108	CTS	49%	52.153.922	2.646.981	49.506.941	
109	CVHM2101	100%	2.000.000	0	2.000.000	
110	CVHM2104	100%	5.000.000	9.900	4.990.100	
111	CVHM2105	100%	2.000.000	5.000	1.995.000	
112	CVHM2106	100%	3.000.000	2.217.300	782.700	
113	CVIC2101	100%	2.000.000	1.000	1.999.000	
114	CVIC2103	100%	3.000.000	15.000	2.985.000	
115	CVIC2104	100%	5.000.000	0	5.000.000	(*)
116	CVNM2101	100%	2.000.000	100	1.999.900	
117	CVNM2104	100%	2.000.000	50.000	1.950.000	
118	CVNM2105	100%	5.000.000	1.210.100	3.789.900	
119	CVNM2106	100%	1.000.000	0	1.000.000	
120	CVNM2107	100%	5.000.000	0	5.000.000	(*)
121	CVPB2103	100%	5.000.000	0	5.000.000	
122	CVPB2104	100%	2.000.000	0	2.000.000	
123	CVRE2101	100%	2.000.000	0	2.000.000	
124	CVRE2103	100%	5.000.000	15.000	4.985.000	
125	CVRE2104	100%	2.500.000	0	2.500.000	
126	CVT	100%	36.690.887	232.037	36.458.850	
127	D2D	49%	14.849.331	669.219	14.180.112	
128	DAG	40.84%	21.153.112	260.451	20.892.661	
129	DAH	0%	0	145.550	-145.550	
130	DAT	49%	22.542.652	1.485	22.541.167	
131	DBC	49%	56.467.320	4.386.232	52.081.088	
132	DBD	100%	57.612.444	57.813	57.554.631	
133	DBT	0%	0	495.495	-495.495	
134	DC4	49%	15.679.881	41.975	15.637.906	
135	DCL	0%	0	1.182.773	-1.182.773	
136	DCM	49%	259.406.000	10.594.907	248.811.093	
137	DGC	49%	83.829.472	11.732.347	72.097.125	
138	DGW	49%	21.732.356	11.766.481	9.965.875	
139	DHA	49%	7.408.773	1.723.883	5.684.890	
140	DHC	49%	27.437.933	18.487.460	8.950.473	
141	DHG	100%	130.746.071	71.400.566	59.345.505	
142	DHM	49%	15.384.128	629.199	14.754.929	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
143	DIG	49%	200.846.571	9.943.939	190.902.632	
144	DLG	49%	146.661.762	7.464.573	139.197.189	
145	DMC	100%	34.727.465	19.534.125	15.193.340	
146	DPG	49%	22.049.906	251.513	21.798.393	
147	DPM	49%	191.786.000	55.645.581	136.140.419	
148	DPR	49%	21.070.000	4.175.730	16.894.270	
149	DQC	49%	16.836.113	403.921	16.432.192	
150	DRC	49%	58.208.376	8.373.123	49.835.253	
151	DRH	49%	29.889.967	893.694	28.996.273	
152	DRL	49%	4.655.000	103.770	4.551.230	
153	DSN	49%	5.920.674	2.422.093	3.498.581	
154	DTA	49%	8.849.317	18.466	8.830.851	
155	DTL	49%	30.103.445	1.721	30.101.724	
156	DTT	49%	3.994.391	14.400	3.979.991	
157	DVP	49%	19.600.000	4.952.760	14.647.240	
158	DXG	49%	254.816.986	149.298.430	105.518.556	
159	DXV	49%	4.851.000	47.450	4.803.550	
160	E1VFVN30	100%	409.100.000	394.701.290	14.398.710	
161	EIB	30%	370.656.871	367.490.325	3.166.546	
162	ELC	49%	24.954.839	2.637.504	22.317.335	
163	EMC	49%	7.495.693	5.620	7.490.073	
164	EVE	100%	41.979.773	28.242.361	13.737.412	
165	EVG	0%	0	460.730	-460.730	
166	FCM	49%	20.090.000	864.515	19.225.485	
167	FCN	75%	94.079.253	34.317.616	59.761.637	
168	FDC	49%	18.928.694	14.169	18.914.525	
169	FIR	49%	13.249.533	305.737	12.943.796	
170	FIT	0%	0	340.669	-340.669	
171	FLC	49%	347.898.925	17.085.624	330.813.301	
172	FMC	49%	28.836.500	4.375.485	24.461.015	
173	FPT	49%	444.700.308	444.700.308	0	
174	FRT	49%	38.701.078	9.509.447	29.191.631	
175	FTM	49%	24.500.000	178.530	24.321.470	
176	FTS	100%	145.493.097	31.595.204	113.897.893	
177	FUCTVGF2	49%	8.330.000	245.922	8.084.078	
178	FUCVREIT	49%	2.450.000	30.290	2.419.710	
179	FUEMAV30	100%	35.500.000	32.780.780	2.719.220	
180	FUESSV30	100%	4.400.000	1.752.020	2.647.980	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
181	FUESSV50	100%	13.500.000	8.520.950	4.979.050	
182	FUESSVFL	100%	130.000.000	127.378.100	2.621.900	
183	FUEVFVND	100%	540.000.000	529.792.546	10.207.454	
184	FUEVN100	100%	5.200.000	2.989.930	2.210.070	
185	GAB	49%	6.762.000	75.220	6.686.780	
186	GAS	49%	937.835.500	52.862.298	884.973.202	
187	GDT	49%	8.397.114	2.857.844	5.539.270	
188	GEG	50%	135.587.594	97.895.902	37.691.692	
189	GEX	49%	382.783.296	95.655.735	287.127.561	
190	GIL	49%	17.640.000	1.888.951	15.751.049	
191	GMC	49%	14.702.587	2.509.631	12.192.956	
192	GMD	49%	147.675.198	126.350.583	21.324.615	
193	GSP	0%	0	1.349.660	-1.349.660	
194	GTA	49%	5.096.000	49.895	5.046.105	
195	GTN	100%	250.000.000	480.819	249.519.181	
196	GVR	13%	520.000.000	25.606.350	494.393.650	
197	HAG	42.58%	394.915.851	10.540.292	384.375.559	
198	HAH	49%	23.903.547	4.077.364	19.826.183	
199	HAI	49%	89.514.571	2.679.550	86.835.021	
200	HAR	49%	49.661.549	117.882	49.543.667	
201	HAS	49%	3.920.000	1.419.164	2.500.836	
202	HAX	49%	23.405.821	8.540.318	14.865.503	
203	HBC	49%	113.128.945	33.836.449	79.292.496	
204	HCD	49%	13.230.000	410.150	12.819.850	
205	HCM	49%	149.882.308	146.498.058	3.384.250	
206	HCMA0307	100%	280.000	0	280.000	
207	HCMA0606	100%	620.000	0	620.000	
208	HCMA0906	100%	380.000	0	380.000	
209	HCM_0307	100%	2.000.000	0	2.000.000	
210	HCM_0607	100%	1.500.000	0	1.500.000	
211	HCM_0706	100%	1.000.000	0	1.000.000	
212	HCM_0807	100%	900.000	0	900.000	
213	HCM_1007	100%	340.000	0	340.000	
214	HDB	21.5%	345.902.495	290.322.768	55.579.727	
215	HDC	49%	40.740.498	2.273.942	38.466.556	
216	HDG	49%	75.594.758	17.213.792	58.380.966	
217	HHP	49%	9.834.213	91.414	9.742.799	
218	HHS	49%	134.624.590	6.422.218	128.202.372	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
219	HID	49%	28.794.865	1.098.676	27.696.189	
220	HII	49%	15.693.475	266.037	15.427.438	
221	HMC	49%	10.290.000	236.380	10.053.620	
222	HNG	49%	543.191.408	19.829.480	523.361.928	
223	HOT	49%	3.920.000	1.220	3.918.780	
224	HPG	49%	2.191.732.125	1.192.538.909	999.193.216	
225	HPX	49%	129.602.345	36.563.483	93.038.862	
226	HQC	49%	233.534.000	4.882.039	228.651.961	
227	HRC	49%	14.801.244	196.483	14.604.761	
228	HSG	49%	239.650.129	49.854.243	189.795.886	
229	HSL	100%	17.167.144	1.603.885	15.563.259	
230	HT1	49%	186.979.056	11.027.687	175.951.369	
231	HTI	49%	12.225.108	3.621.330	8.603.778	
232	HTL	49%	5.880.000	5.343.949	536.051	
233	HTN	49%	24.259.508	204.542	24.054.966	
234	HTV	49%	6.420.960	1.960.044	4.460.916	
235	HU1	49%	4.900.000	369.730	4.530.270	
236	HU3	49%	4.899.972	468.490	4.431.482	
237	HUB	49%	9.338.084	934.650	8.403.434	
238	HVH	49%	18.105.497	208.495	17.897.002	
239	HVN	30%	425.487.254	128.538.314	296.948.940	
240	HVX	47.153%	19.580.401	345.900	19.234.501	
241	IBC	31%	25.292.817	132.477	25.160.340	
242	ICT	100%	32.185.000	156.460	32.028.540	
243	IDI	49%	111.545.857	1.566.557	109.979.300	
244	IJC	49%	106.377.688	2.090.116	104.287.572	
245	ILB	0%	0	0	0	
246	IMP	49%	32.685.631	32.685.536	95	
247	ITA	43.77%	410.765.520	10.586.985	400.178.535	
248	ITC	49%	39.065.884	381.174	38.684.710	
249	ITD	49%	9.341.751	196.576	9.145.175	
250	JVC	49%	55.125.083	14.595.195	40.529.888	
251	KBC	49%	233.098.471	92.196.179	140.902.292	
252	KBC12006	100%	4.000.000	2	3.999.998	
253	KDC	100%	279.741.356	59.407.740	220.333.616	
254	KDH	49%	315.039.163	197.494.485	117.544.678	
255	KHP	49%	28.209.797	3.828.999	24.380.798	
256	KMR	100%	56.881.443	35.893.569	20.987.874	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
257	KOS	49%	80.865.354	442.803	80.422.551	
258	KPF	49%	28.404.777	1.767.415	26.637.362	
259	KSB	49%	36.079.288	2.673.350	33.405.938	
260	L10	49%	4.846.100	91.647	4.754.453	
261	LBM	49%	4.900.000	1.020.369	3.879.631	
262	LCG	49%	57.451.769	5.081.754	52.370.015	
263	LCM	49%	12.070.170	2.767.810	9.302.360	
264	LDG	49%	117.704.100	1.990.279	115.713.821	
265	LEC	49%	12.789.000	437	12.788.563	
266	LGC	49%	94.498.834	86.762.399	7.736.435	
267	LGL	49%	25.235.000	1.155.479	24.079.521	
268	LHG	49%	24.505.884	4.786.203	19.719.681	
269	LIX	49%	15.876.000	3.357.985	12.518.015	
270	LM8	49%	4.600.454	171.645	4.428.809	
271	LPB	5%	53.731.945	36.407.386	17.324.559	
272	LSS	49%	34.300.000	1.413.047	32.886.953	
273	MBB	23.2351%	650.293.957	612.356.204	37.937.753	
274	MCG	49%	28.179.900	2.722.454	25.457.446	
275	MCP	49%	7.384.955	28.999	7.355.956	
276	MDG	49%	5.335.625	100	5.335.525	
277	MHC	49%	20.289.412	1.233.589	19.055.823	
278	MIG	49%	70.070.000	2.860.078	67.209.922	
279	MSB	30%	352.500.000	352.499.972	28	
280	MSH	49%	24.504.606	3.343.330	21.161.276	
281	MSN	100%	1.180.534.692	394.507.532	786.027.160	
282	MSN11906	100%	15.000.000	519.780	14.480.220	
283	MSN12001	100%	20.000.000	2.557.676	17.442.324	
284	MSN12002	100%	30.000.000	303.849	29.696.151	
285	MSN12003	100%	30.000.000	6.110	29.993.890	
286	MSN12005	100%	20.000.000	166.156	19.833.844	
287	MWG	49%	232.961.286	232.961.286	0	
288	NAF	100%	59.926.785	16.092.993	43.833.792	
289	NAV	49%	3.920.000	71.690	3.848.310	
290	NBB	49%	49.233.071	808.560	48.424.511	
291	NCT	49%	12.821.800	2.401.343	10.420.457	
292	NHA	49%	13.777.109	87.165	13.689.944	
293	NHH	100%	36.440.000	668.026	35.771.974	
294	NKG	50%	90.999.934	26.833.170	64.166.764	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
295	NLG	50%	142.635.330	131.322.557	11.312.773	
296	NNC	49%	10.740.800	2.108.351	8.632.449	
297	NPM11805	100%	5.000.000	0	5.000.000	
298	NPM11907	100%	2.100.000	0	2.100.000	
299	NPM11909	100%	3.000.000	30.000	2.970.000	
300	NPM11910	100%	2.000.000	21.884	1.978.116	
301	NPM11911	100%	5.000.000	0	5.000.000	
302	NT2	49%	141.059.254	39.931.126	101.128.128	
303	NTL	49%	29.885.075	3.874.850	26.010.225	
304	NVL	38.3%	564.390.952	143.201.127	421.189.825	
305	NVT	100%	90.500.000	90.420	90.409.580	
306	OCB	22%	241.099.395	240.649.435	449.960	
307	OGC	49%	147.000.000	595.168	146.404.832	
308	OPC	49%	13.022.867	1.320.234	11.702.633	
309	PAC	49%	22.771.136	6.227.470	16.543.666	
310	PC1	49%	93.682.197	19.209.869	74.472.328	
311	PDN	49%	9.075.757	121.214	8.954.543	
312	PDR	49%	238.518.238	18.181.793	220.336.445	
313	PET	49%	42.434.060	3.108.320	39.325.740	
314	PGC	49%	29.567.892	2.068.336	27.499.556	
315	PGD	49%	44.099.522	42.154.715	1.944.807	
316	PGI	49%	43.471.708	18.381.675	25.090.033	
317	PHC	49%	12.616.647	659.768	11.956.879	
318	PHR	49%	66.394.607	15.406.964	50.987.643	
319	PIT	49%	7.447.679	117.261	7.330.418	
320	PJT	0%	0	337.823	-337.823	
321	PLP	49%	19.600.000	817.603	18.782.397	
322	PLX	20%	258.775.616	223.349.481	35.426.135	
323	PME	100%	75.011.625	67.198.402	7.813.223	
324	PMG	49%	22.704.776	11.667.706	11.037.070	
325	PNC	49%	5.409.718	88.341	5.321.377	
326	PNJ	49%	111.530.057	111.489.967	40.090	
327	POM	49%	137.041.404	22.021.043	115.020.361	
328	POW	49%	1.147.517.084	69.240.397	1.078.276.687	
329	PPC	49%	159.855.150	48.481.254	111.373.896	
330	PSH	0%	0	100	-100	
331	PTB	49%	23.813.726	8.997.633	14.816.093	
332	PTC	49%	8.819.999	56.914	8.763.085	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
333	PTL	49%	49.000.000	92.044	48.907.956	
334	PVD	49%	206.557.436	30.607.327	175.950.109	
335	PVT	49%	158.589.110	49.390.101	109.199.009	
336	PXI	49%	14.700.000	283.510	14.416.490	
337	PXS	49%	29.400.000	6.721.188	22.678.812	
338	QCG	49%	134.813.361	1.392.593	133.420.768	
339	RAL	49%	5.916.750	414.006	5.502.744	
340	RDP	49%	23.343.887	225.710	23.118.177	
341	REE	49%	151.928.832	151.928.832	0	
342	RIC	49%	14.067.002	9.128.681	4.938.321	
343	ROS	49%	278.123.079	13.322.562	264.800.517	
344	S4A	49%	20.678.000	28.380	20.649.620	
345	SAB	100%	641.281.186	402.502.837	238.778.349	
346	SAM	49%	171.498.623	2.779.779	168.718.844	
347	SAV	49%	7.849.783	6.963.538	886.245	
348	SBA	49%	29.639.247	141.718	29.497.529	
349	SBT	100%	638.769.480	76.445.283	562.324.197	
350	SBV	49%	13.409.573	4.133.939	9.275.634	
351	SC5	49%	7.342.429	634.154	6.708.275	
352	SCD	49%	4.165.000	651.460	3.513.540	
353	SCR	49%	179.514.588	5.699.676	173.814.912	
354	SCR11816	100%	4.700.000	0	4.700.000	
355	SCS	49%	28.388.493	15.229.209	13.159.284	
356	SFC	49%	5.532.814	100.471	5.432.343	
357	SFG	49%	23.469.693	357.171	23.112.522	
358	SFI	49%	7.719.003	1.480.239	6.238.764	
359	SGN	30%	10.074.507	726.386	9.348.121	
360	SGR	49%	29.400.000	3.075	29.396.925	
361	SGT	49%	36.260.937	8.551.193	27.709.744	
362	SHA	49%	15.608.448	142.000	15.466.448	
363	SHI	49%	44.798.704	509.380	44.289.324	
364	SHP	49%	45.917.998	4.870.694	41.047.304	
365	SII	49%	31.615.830	31.615.737	93	
366	SJD	49%	33.809.323	15.382.996	18.426.327	
367	SJF	49%	38.808.000	1.224.614	37.583.386	
368	SJS	49%	56.279.214	1.458.801	54.820.413	
369	SKG	49%	31.032.550	28.552.701	2.479.849	
370	SMA	49%	9.972.889	7.983	9.964.906	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
371	SMB	49%	14.624.857	3.719.912	10.904.945	
372	SMC	49%	29.887.398	13.414.285	16.473.113	
373	SPM	49%	6.860.000	398.750	6.461.250	
374	SRC	49%	13.752.224	24.490	13.727.734	
375	SRF	49%	15.922.744	15.234.538	688.206	
376	SSB	0%	0	89	-89	
377	SSI	100%	657.305.104	322.358.851	334.946.253	
378	ST8	49%	12.603.241	12.619.288	-16.047	
379	STB	30%	565.564.714	271.191.360	294.373.354	
380	STG	49%	48.144.144	68.984	48.075.160	
381	STK	49%	34.656.202	8.692.996	25.963.206	
382	SVC	49%	16.327.060	644.237	15.682.823	
383	SVD	49%	6.321.000	109.600	6.211.400	
384	SVI	100%	12.832.437	12.161.705	670.732	
385	SVT	49%	5.673.991	866	5.673.125	
386	SZC	49%	49.000.000	4.348.300	44.651.700	
387	SZL	49%	9.800.000	3.613.130	6.186.870	
388	TAC	49%	16.601.027	1.203.797	15.397.230	
389	TBC	49%	31.115.000	336.884	30.778.116	
390	TCB	22.4908%	788.281.450	788.281.450	0	
391	TCD	49%	42.732.484	102.869	42.629.615	
392	TCH	51%	203.579.629	52.459.070	151.120.559	
393	TCL	49%	14.777.633	1.150.908	13.626.725	
394	TCM	49%	34.966.795	31.507.447	3.459.348	
395	TCO	49%	9.168.390	438.972	8.729.418	
396	TCR	49%	5.082.863	5.082.846	17	
397	TCT	49%	6.266.120	1.766.640	4.499.480	
398	TDC	50%	50.000.000	1.059.390	48.940.610	
399	TDG	49%	8.217.300	246.469	7.970.831	
400	TDH	49%	55.199.855	7.311.845	47.888.010	
401	TDM	49%	49.000.000	6.332.550	42.667.450	
402	TDP	49%	26.342.320	25.212	26.317.108	
403	TDW	49%	4.165.000	219.880	3.945.120	
404	TEG	49%	15.867.984	54.917	15.813.067	
405	TGG	49%	13.376.995	497.040	12.879.955	
406	THG	49%	7.114.584	472.250	6.642.334	
407	TIP	49%	12.741.540	5.030.647	7.710.893	
408	TIX	49%	14.700.000	39.004	14.660.996	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
409	TLD	49%	19.578.622	527.872	19.050.750	
410	TLG	100%	77.794.453	19.103.877	58.690.576	
411	TLH	49%	50.034.204	1.437.022	48.597.182	
412	TMP	49%	34.300.000	304.660	33.995.340	
413	TMS	49%	39.907.038	39.907.018	20	
414	TMT	49%	18.270.963	930.890	17.340.073	
415	TN1	50%	11.667.904	20.087	11.647.817	
416	TNA	49%	19.468.133	1.445.140	18.022.993	
417	TNC	49%	9.432.500	410.410	9.022.090	
418	TNH	0%	0	0	0	
419	TNI	49%	25.725.000	295.270	25.429.730	
420	TNT	49%	12.495.000	20.490	12.474.510	
421	TPB	30%	321.501.516	321.501.516	0	
422	TPC	49%	11.970.992	401.406	11.569.586	
423	TRA	49%	20.312.299	18.093.604	2.218.695	
424	TRC	49%	14.700.000	327.760	14.372.240	
425	TS4	49%	7.918.716	139.019	7.779.697	
426	TSC	0%	0	2.997.311	-2.997.311	
427	TTA	49%	66.150.000	470.670	65.679.330	
428	TTB	0%	0	60.073	-60.073	
429	TTE	51%	14.530.104	2.470	14.527.634	
430	TTF	50%	155.599.151	480.521	155.118.630	
431	TV2	15%	5.402.242	2.230.236	3.172.006	
432	TVS	49%	48.135.235	28.321.904	19.813.331	
433	TVT	49%	10.290.000	29.210	10.260.790	
434	TYA	100%	6.134.773	2.564.699	3.570.074	
435	UDC	49%	17.150.000	1.537.460	15.612.540	
436	UIC	49%	3.920.000	2.025.210	1.894.790	
437	VAF	49%	18.456.020	4.335	18.451.685	
438	VCA	49%	7.441.787	84.787	7.357.000	
439	VCB	30%	1.112.663.234	874.205.116	238.458.118	
440	VCF	49%	13.023.776	169.318	12.854.458	
441	VCG	49%	216.438.229	5.802.327	210.635.902	
442	VCI	100%	333.000.000	69.136.545	263.863.455	
443	VDP	49%	7.880.622	56.523	7.824.099	
444	VDS	100%	100.099.906	946.950	99.152.956	
445	VGC	49%	219.691.500	25.267.032	194.424.468	
446	VHC	100%	183.376.956	41.047.322	142.329.634	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
447	VHM	50%	1.674.756.959	779.616.384	895.140.575	
448	VIB	20.5%	318.394.313	317.810.631	583.682	
449	VIC	49%	1.687.936.837	513.706.315	1.174.230.522	
450	VID	49%	17.400.286	151.693	17.248.593	
451	VIP	49%	33.550.761	1.633.944	31.916.817	
452	VIS	100%	73.830.393	54.715.954	19.114.439	
453	VIX	49%	62.582.297	6.158.857	56.423.440	
454	VJC	30%	162.483.400	99.113.146	63.370.254	
455	VJC11912	100%	6.000.000	2.700.001	3.299.999	
456	VMD	49%	7.565.731	234.081	7.331.650	
457	VNE	49%	44.312.146	6.049.374	38.262.772	
458	VNG	49%	47.665.537	227.043	47.438.494	
459	VNL	49%	4.410.000	687.710	3.722.290	
460	VNM	100%	2.089.955.445	1.152.978.471	936.976.974	
461	VNS	49%	33.251.004	13.435.041	19.815.963	
462	VOS	49%	68.600.000	1.629.050	66.970.950	
463	VPB	15%	379.495.194	485.615.299	-106.120.105	
464	VPD	49%	52.228.918	48.005	52.180.913	
465	VPG	0%	0	664.253	-664.253	
466	VPH	49%	46.725.322	11.302.758	35.422.564	
467	VPI	49%	97.999.951	675.970	97.323.981	
468	VPS	49%	11.985.788	162.478	11.823.310	
469	VRC	49%	24.500.000	1.110.516	23.389.484	
470	VRE	49%	1.141.121.020	711.371.538	429.749.482	
471	VRE12007	100%	20.000.000	0	20.000.000	
472	VSC	49%	27.010.171	3.793.527	23.216.644	
473	VSH	49%	115.758.210	27.651.046	88.107.164	
474	VSI	49%	6.468.000	86.060	6.381.940	
475	VTB	49%	5.871.204	202.135	5.669.069	
476	VTO	49%	39.134.666	1.893.028	37.241.638	
477	YBM	49%	7.006.941	17.027	6.989.914	
478	YEG	100%	31.279.968	7.873.551	23.406.417	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TTBT

Nguyễn Hải Nam

Digitally signed by Nguyễn Hải Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:011823414, CN=Nguyễn Hải Nam, O=Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-08-02 18:15:55